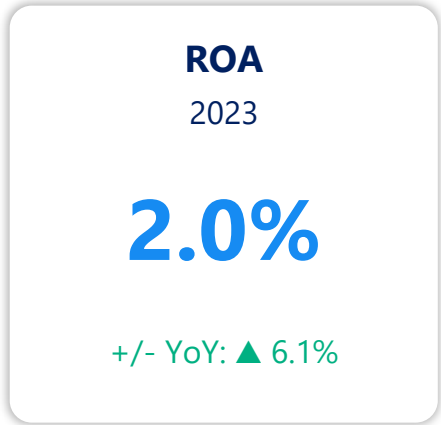
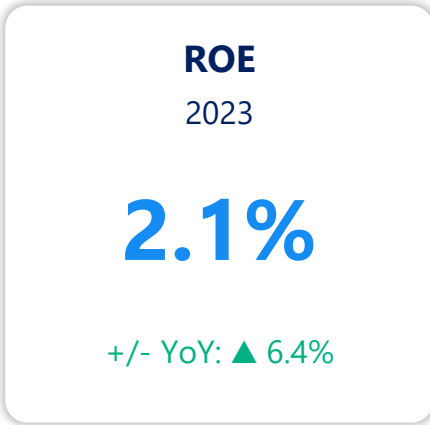
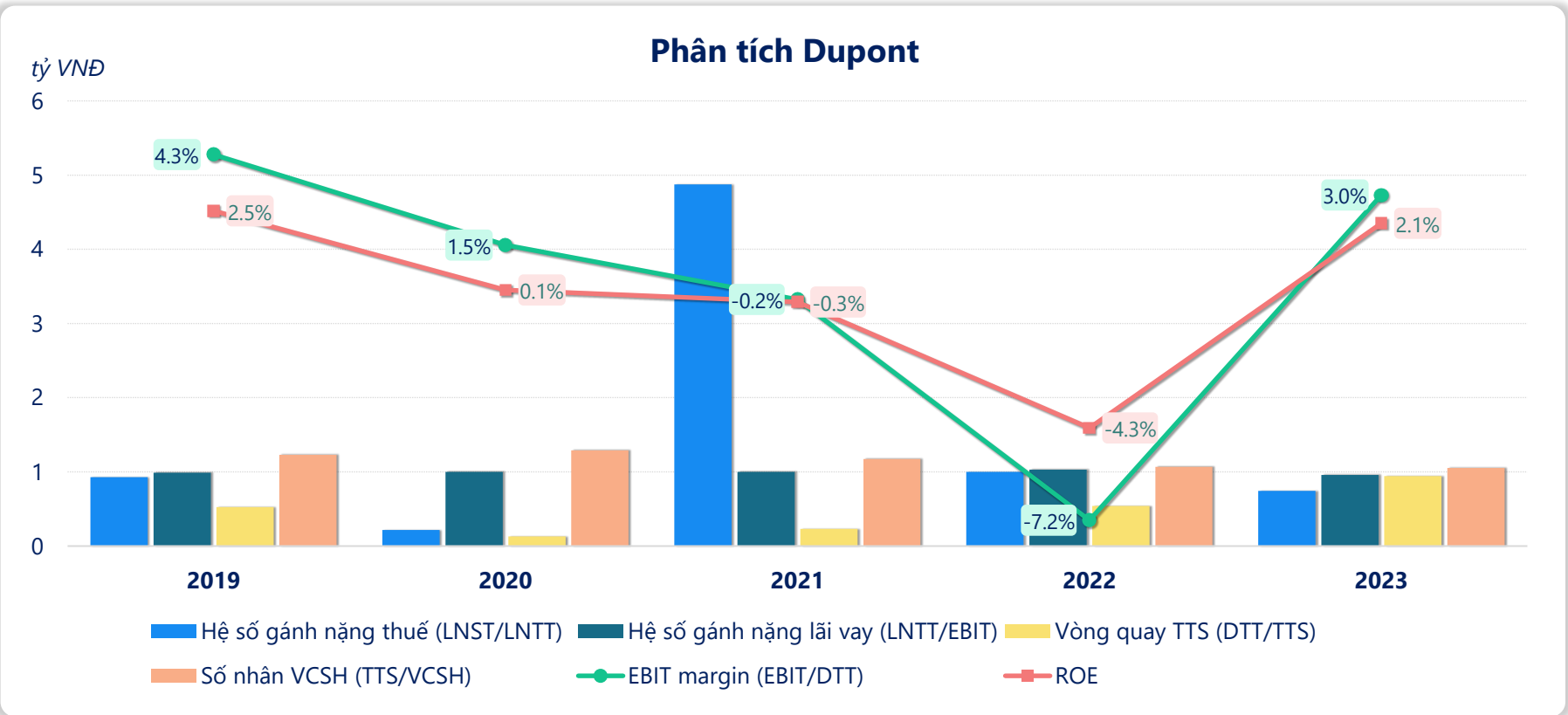
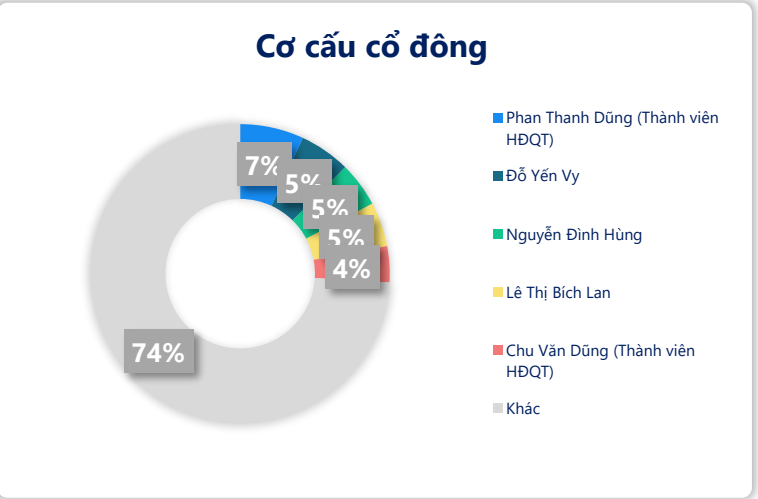


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

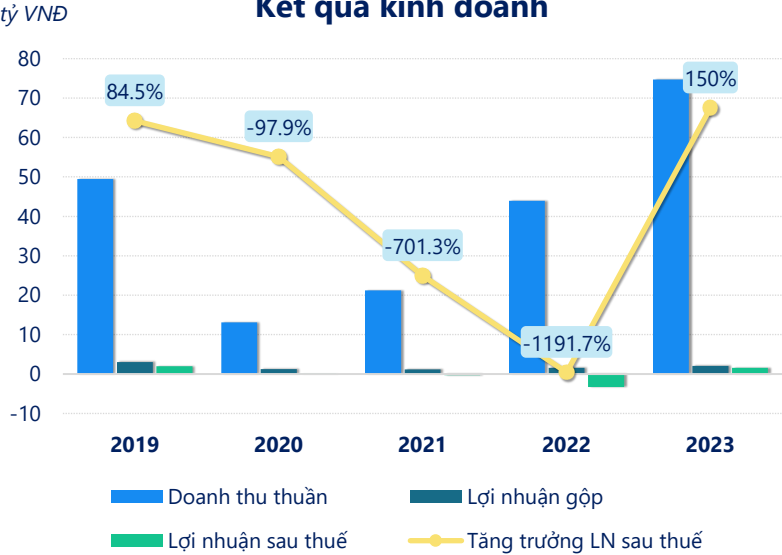
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		22,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,100 - 23,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		160
Số lượng CPLH (CP)		7,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		36,285
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		(0.07)
EPS		331
P/E		67.9

	YTD	1T	3T	6T
KDM	127.3%	21.0%	1.4%	92.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Tập đoàn GCL (HNX: KDM)

Kết quả kinh doanh

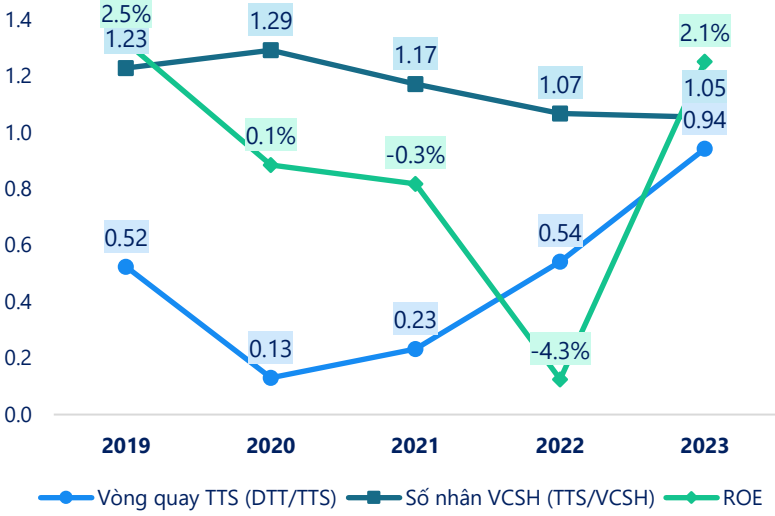


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.04% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.74 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.96 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

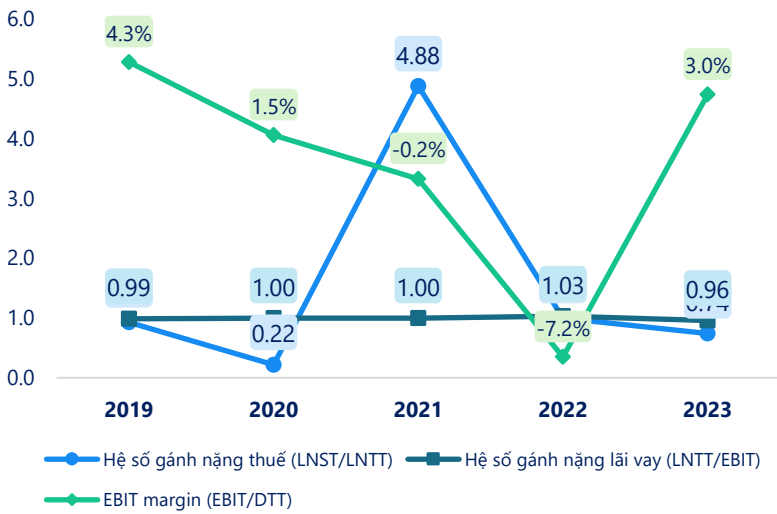
Vòng quay tài sản và ROE



Năm 2023, KDM ghi nhận doanh thu thuần 74.68 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 1.62 tỷ đồng, lần lượt tăng 69.9% và tăng 150% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 2.15%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

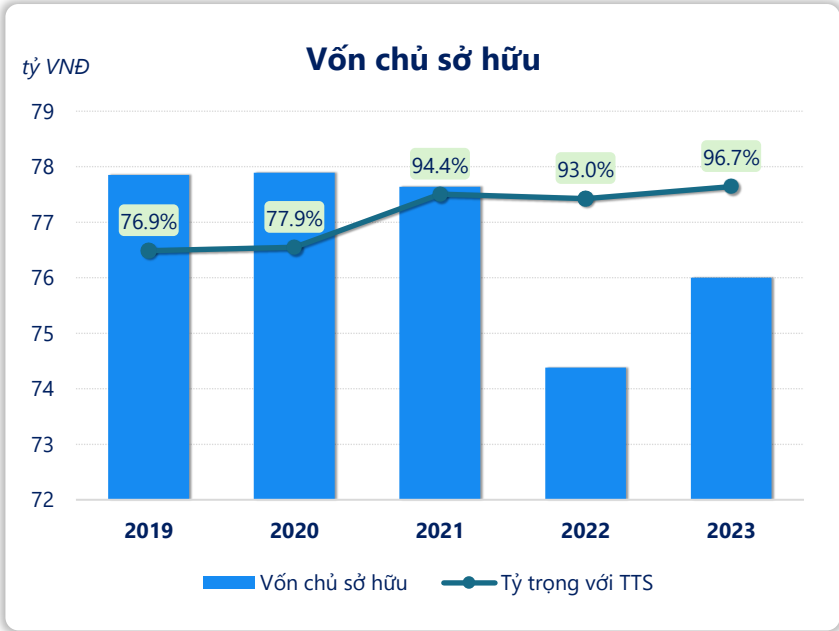
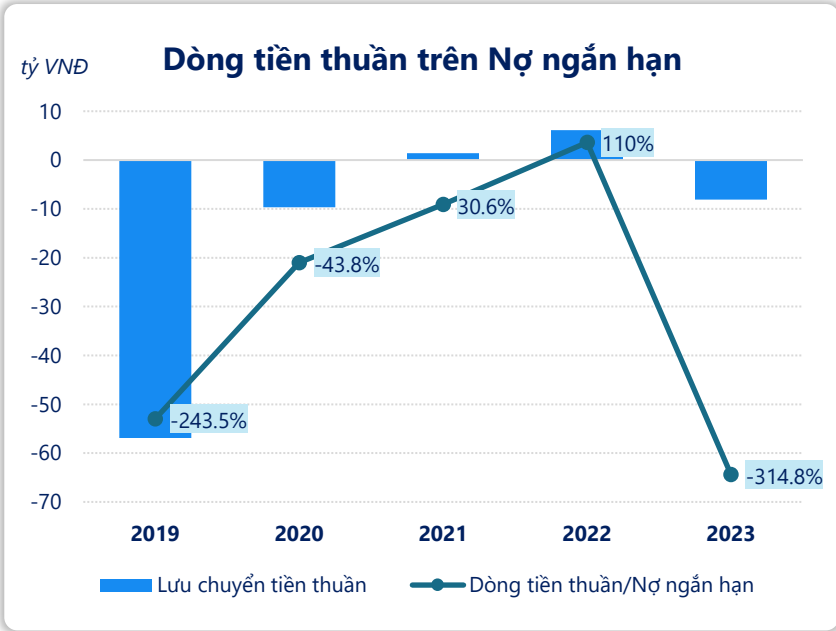
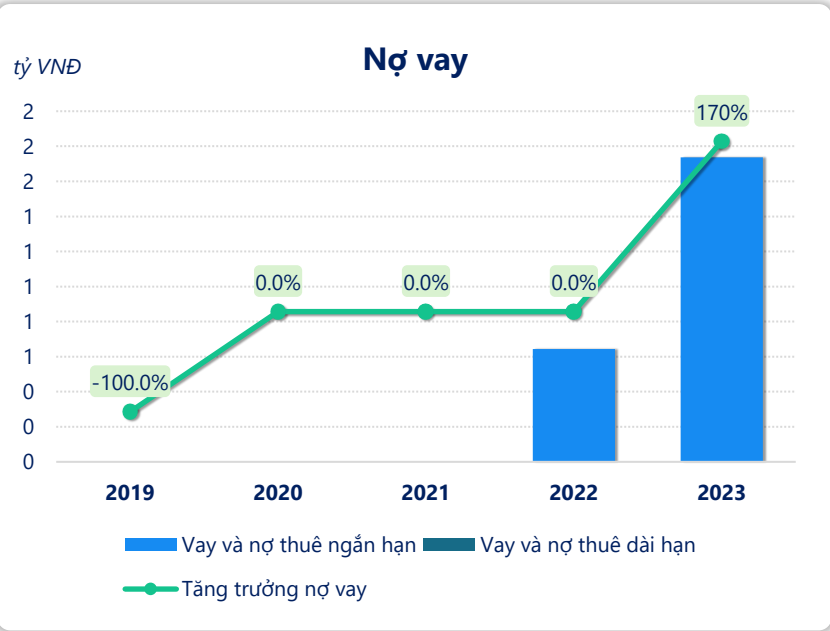
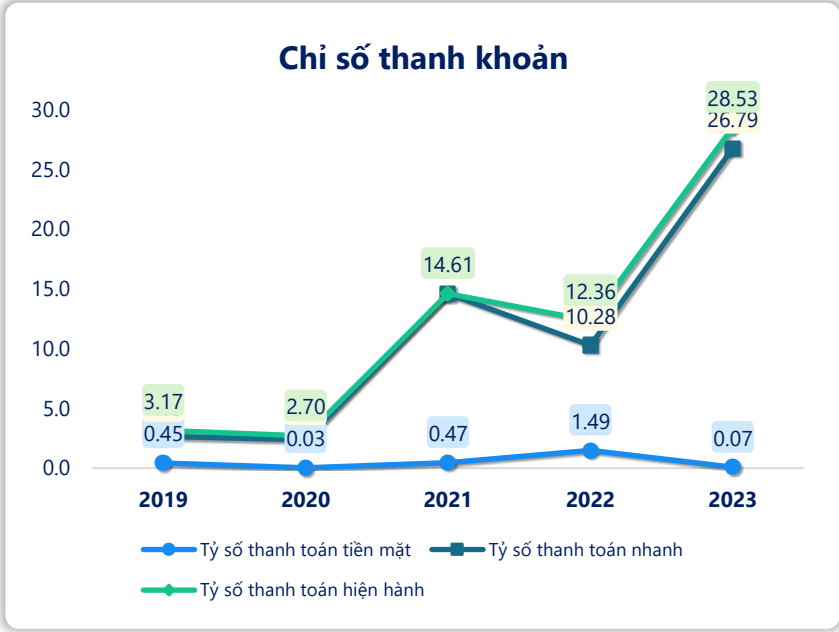
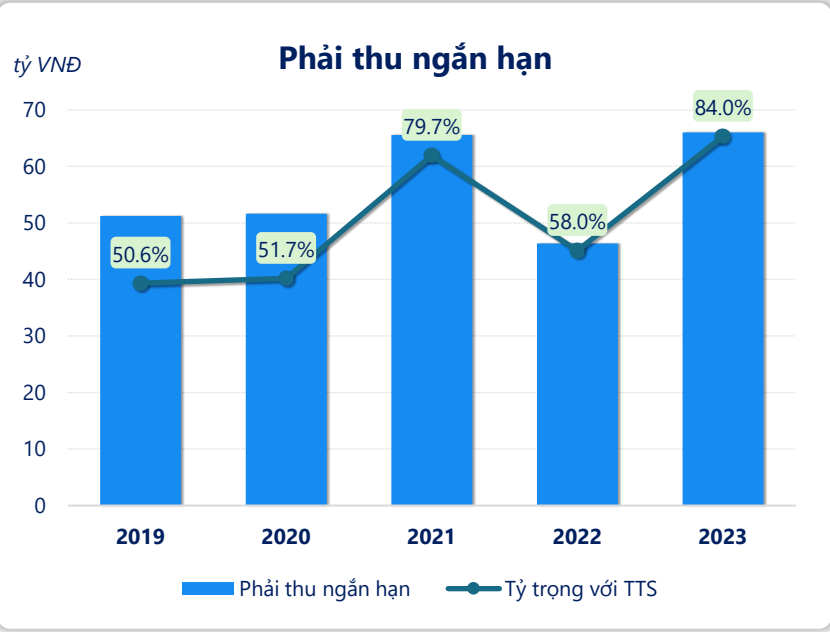
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản tăng lên đến 0.94, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.05 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	78.6	80.0	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	73.5	68.9	6.7%
Tiền và tương đương tiền	0.19	8.30	-97.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.54	1.60	59.3%
Phải thu ngắn hạn	66.0	46.4	42.3%
Hàng tồn kho	4.49	11.6	-61.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.25	1.03	-75.7%
Tài sản dài hạn	5.11	11.1	-53.9%
Phải thu dài hạn	5.04	11.1	-54.5%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.07	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.57	5.57	-54.0%
Nợ ngắn hạn	2.57	5.57	-54.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.74	0.64	170%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.36	4.10	-91.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	76.0	74.4	2.2%
Vốn chủ sở hữu	76.0	74.4	2.2%
Vốn điều lệ	71.0	71.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	49.4	13.1	21.2	44.0	74.7
Giá vốn hàng bán	46.4	11.9	20.0	42.4	72.6
Lợi nhuận gộp	3.06	1.25	1.17	1.54	2.04
Doanh thu HĐTC	1.30	2.37	1.51	1.56	1.83
Chi phí TC	0.02	2.50	0	5.08	0.39
Chi phí lãi vay	0.02	0	0	0.10	0.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0.05	0.02	0.02
Chi phí QLDN	2.43	0.04	2.44	1.19	1.33
LN thuần từ HĐKD	1.90	1.07	0.19	-3.19	2.13
Lợi nhuận khác	0.21	-0.88	-0.24	-0.07	0.05
LN trước thuế	2.11	0.19	-0.05	-3.26	2.17
Lợi nhuận sau thuế	1.95	0.04	-0.25	-3.26	1.62
LNST của CĐ cty mẹ	1.95	0.04	-0.25	-3.26	1.62

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.98	-28.7	-4.42	-12.3	-9.86
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-49.3	19.0	5.83	17.8	0.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.56	0	0	0.64	1.09
Tiền đầu kỳ	67.3	10.4	0.75	2.16	8.30
Lưu chuyển tiền thuần	-56.9	-9.65	1.42	6.13	-8.11
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.4	0.75	2.16	8.30	0.19